

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là: 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên (đến ngày 25/4/2023)
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 25/4/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Tuê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Số: 185/2023/BCSXHN-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 28/8/2023, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Thị Thúy
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.769.078.799.313	4.356.205.047.926
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	370.641.321.340	362.018.811.798
1. Tiền	111		261.270.284.302	310.760.824.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.371.037.038	51.257.987.402
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	5.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		572.757.425.817	778.249.892.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	469.818.594.027	687.362.761.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	40.105.742.482	49.589.924.465
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	73.109.869.376	51.591.954.556
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(10.276.780.068)	(10.294.748.426)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	3.577.603.298.186	2.849.280.278.222
1. Hàng tồn kho	141		3.637.386.398.135	2.874.717.544.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(59.783.099.949)	(25.437.266.644)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		243.076.753.970	356.656.065.782
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	151.370.869.097	305.292.021.523
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.512.531.577	37.378.683.035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	32.193.353.296	13.985.361.225
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		6.479.576.000.045	6.339.233.272.246
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		117.568.045.366	73.224.640.504
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	117.568.045.366	73.224.640.504
II. Tài sản cố định	220		5.101.886.702.605	5.227.220.204.920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	4.885.049.576.330	5.193.803.481.352
- Nguyên giá	222		10.403.698.589.111	10.299.496.260.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.518.649.012.781)	(5.105.692.778.734)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	205.083.431.581	20.755.167.362
- Nguyên giá	225		333.720.050.726	149.257.735.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(128.636.619.145)	(128.502.568.264)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	11.753.694.694	12.661.556.206
- Nguyên giá	228		20.059.834.992	20.059.834.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.306.140.298)	(7.398.278.786)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	682.025.647.459	578.829.227.812
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		682.025.647.459	578.829.227.812
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	42.224.083.030	42.224.083.030
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.968.736.568)	(4.968.736.568)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		535.871.521.585	417.735.115.980
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	534.329.458.390	416.090.248.572
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.542.063.195	1.644.867.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		11.248.654.799.358	10.695.438.320.172

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8.416.776.180.461	7.592.984.248.389
I. Nợ ngắn hạn	310		5.195.044.919.525	4.760.360.512.135
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	1.478.899.815.004	1.952.616.271.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	78.892.765.627	27.799.369.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	269.956.284.656	337.835.353.399
4. Phải trả người lao động	314		286.993.927.638	280.252.597.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	369.685.499.181	33.683.472.436
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		687.125.021	974.132.590
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	613.617.038.258	102.700.322.123
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1.928.534.194.789	1.985.113.276.841
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	80.322.872.457	58.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		87.455.396.894	39.327.716.352
II. Nợ dài hạn	330		3.221.731.260.936	2.832.623.736.254
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	251.553.970.825	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.16	700.000.000.000	498.096.224.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.18	104.985.845.061	104.985.845.061
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		851.121.172	649.909.046
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	1.361.669.667	1.276.169.667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	2.118.377.539.746	2.186.528.828.578
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	40.175.614.465	36.661.259.902
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.425.500.000	4.425.500.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.831.878.618.897	3.102.454.071.783
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	2.825.170.569.191	3.095.450.660.960
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		194.699.245.496	194.425.415.628
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.534.440	404.534.440
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.193.622.430	379.085.840.729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90.207.364.307	274.870.281.236
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.986.258.123	104.215.559.493
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		504.761.472.303	536.423.175.641
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.708.049.706	7.003.410.823
1. Nguồn kinh phí	431		(1.967.112.373)	(2.310.478.676)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.22	8.675.162.079	9.313.889.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		11.248.654.799.358	10.695.438.320.172

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc ngày 30/6/2023 VND	kết thúc ngày 30/6/2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.549.698.676.283	5.634.350.787.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		5.549.698.676.283	5.634.350.787.110
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.053.506.171.163	4.699.090.841.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		496.192.505.120	935.259.945.143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.333.262.251	4.409.511.336
7. Chi phí tài chính	22	6.4	176.940.434.230	160.336.917.071
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		176.041.108.531	150.333.472.764
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết			-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	34.188.883.707	41.017.640.188
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	200.175.344.798	246.190.114.215
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		88.221.104.636	492.124.785.005
12. Thu nhập khác	31		2.427.831.619	3.338.200.712
13. Chi phí khác	32		1.303.975.411	45.399.601.782
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.123.856.208	(42.061.401.070)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		89.344.960.844	450.063.383.935
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	23.051.974.664	78.881.842.599
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		102.804.213	256.684.722
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		66.190.181.967	370.924.856.614
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ	61		49.986.258.123	300.709.708.333
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		16.203.923.844	70.215.148.281
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	250	1.504

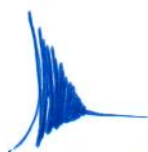
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Chỉ tiêu	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		89.344.960.844	450.063.383.935
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		419.675.841.644	512.108.124.287
- Các khoản dự phòng	03		118.107.091.967	12.973.078.020
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(125.131.486)	10.009.000.902
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.524.858.759)	(3.827.163.064)
- Chi phí lãi vay	06		176.041.108.531	150.333.472.764
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		800.519.012.741	1.131.659.896.844
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		121.408.640.498	245.921.998.227
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(762.668.853.269)	(462.589.547.034)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		496.539.823.636	(61.750.628.051)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		56.251.131.053	124.404.800.088
- Tiền lãi vay đã trả	14		(183.601.040.594)	(151.233.527.409)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49.277.012.826)	(51.268.581.103)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.570.245.523	4.078.260.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.635.209.762)	(35.815.075.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		470.106.737.000	743.407.595.752
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(344.674.183.928)	(325.720.294.610)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	2.057.178.705
3. Tiền chi cho vay	23		-	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24		5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.956.293.754	3.827.163.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(337.717.890.174)	(344.835.952.841)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.000.000.000	4.165.000.000
- trong đó: Cổ đông không kiểm soát góp vốn			1.000.000.000	4.165.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.270.805.556.553	2.801.171.502.281
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.371.537.319.549)	(3.135.281.990.970)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(23.998.607.888)	(12.320.830.944)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.966.400)	(32.466.773.400)
- trong đó: Trả cho cổ đông không kiểm soát			(3.990.000)	(32.454.735.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(123.766.337.284)	(374.733.093.033)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.622.509.542	23.838.549.878
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	362.018.811.798	209.938.311.945
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	370.641.321.340	233.776.861.823

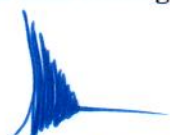
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vincomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ- BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/5/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749 730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vincomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/8/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là: 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2023 là 5.040 người (tại 31/12/2022 là 5.008 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng Trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng Trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phụ vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất, Công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con sở hữu trực tiếp				
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%	51,31%
Vimico				
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,01%	99,01%
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%	52,54%
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	56,66%	56,66%
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%	51%
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%	51%
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%	51,89%
Công ty Liên doanh, liên kết				
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31	48,31
Công ty LD Công nghiệp kẽm Việt Thái	Thái Nguyên	Sản xuất kim loại màu	20,4%	50%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty và các Công ty con áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong kỳ, Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch liên quan đến hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023; Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá và kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của Hàng tồn kho tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 - 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê đất làm văn phòng, nhà xưởng và khai thác mỏ. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng. Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng hoặc theo chu kỳ sửa chữa lớn.

Chi cấp quyền khai thác khoáng sản

Là khoản tiền trả trước cho Nhà nước cho việc khai thác khoáng sản trong năm, được phân bổ vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng trong 12 tháng, tương ứng với thời gian đã nộp tiền. Đối với các mỏ chưa khai thác Tổng Công ty sẽ thực hiện phân bổ các chi phí này vào chi phí phù hợp khi mỏ đi vào khai thác và có sản lượng.

Chi phí sử dụng tài liệu địa chất

Là khoản tiền trả trước do sử dụng các tài liệu đo đạc, nghiên cứu trữ lượng địa chất, được phân bổ vào chi phí theo tiêu thức sản lượng khai thác hàng năm/tổng trữ lượng được khai thác.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi Tổng Công ty được đánh giá lại để chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo các Quy định về Cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Các chi phí khác được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trong kỳ, có 4.058.152.925 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Căn cứ vào số dư gốc vay, số ngày dư nợ và lãi suất tại hợp đồng vay;
- Chi phí bóc đất đá, chi phí bóc xúc nổ mìn, chi phí vận chuyển, chi phí thuê tài nguyên: Căn cứ giá trị ước tính phải thực hiện cho 6 tháng đầu năm theo sản lượng khai thác;
- Chi phí Sửa chữa lớn: Căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn đã được phê duyệt;
- Các chi phí khác: Chi phí đã phát sinh trong 6 tháng đầu năm nhưng chưa đầy đủ hồ sơ, chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí Hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hàng năm theo quy định và Dự phòng phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu là sản phẩm từ khai thác và chế biến quặng kim loại (đồng cathode, phôi thép) và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Tổng Công ty và các Công ty con là khai thác, chế biến khoáng sản kim loại và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	2.465.579.757	2.267.471.190
Tiền gửi ngân hàng	258.804.704.545	308.493.353.206
Các khoản tương đương tiền	109.371.037.038	51.257.987.402
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	109.371.037.038	51.257.987.402
Tổng	370.641.321.340	362.018.811.798

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	469.818.594.027	687.362.761.528
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim	251.926.481.681	204.285.202.983
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	180.237.675.166	433.885.384.319
Các khách hàng khác	37.654.437.180	49.192.174.226
Tổng	469.818.594.027	687.362.761.528
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>432.242.339.490</i>	<i>638.766.361.210</i>

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.105.742.482	49.589.924.465
Công ty CPĐT và TM HANCO	-	16.368.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm Anh	4.800.363.638	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Tân Minh	5.963.143.025	-
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	7.152.885.679
Các khách hàng khác	29.342.235.819	26.069.038.786
Tổng	40.105.742.482	49.589.924.465
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>173.578.452</i>	<i>571.173.536</i>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tưởng,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.5 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	73.109.869.376	(398.339.244)	51.591.954.556	(498.339.244)
- Tạm ứng	7.379.045.052	-	5.984.824.913	-
- Ký cược, ký quỹ	21.135.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	3.025.585.356	-
- Phải thu khác	44.595.824.324	(398.339.244)	42.481.544.287	(498.339.244)
Dài hạn	117.568.045.366	-	73.224.640.504	-
- Ký cược, ký quỹ	93.567.810.356	-	73.224.640.504	-
- Phải thu khác	24.000.235.010	-	-	-
Tổng	190.677.914.742	(398.339.244)	124.816.595.060	(498.339.244)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tường,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.6 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: Chi tiết	11.245.113.044	968.332.976	11.702.310.345	1.407.561.919
<i>Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát</i>	2.909.944.268	-	3.197.141.568	-
<i>Công ty CP Nhật Anh</i>	382.379.145	-	382.379.145	-
<i>Công ty CP Khoáng sản 5</i>	398.339.244	-	498.339.244	-
<i>Công ty CP TNHH Thương mại Hoàng Lan</i>	2.795.988.323	958.765.219	2.795.988.323	1.397.994.162
<i>Công ty CP Nhẫn</i>	1.008.541.574	-	1.008.541.574	-
<i>Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt</i>	1.376.305.017	-	1.376.305.017	-
<i>Các đối tượng khác</i>	2.373.615.473	9.567.757	2.443.615.474	9.567.757

5.7 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	419.313.125.162	-	238.074.362.924	-
Công cụ, dụng cụ	4.886.157.620	-	3.912.005.325	-
Chi phí SX KDDD	1.367.224.502.561	(1.474.920.277)	1.366.160.260.932	-
Thành phẩm	1.841.184.762.837	(58.308.179.672)	1.262.802.471.035	(25.437.266.644)
Hàng hóa	4.777.849.955	-	3.479.915.721	-
Hàng gửi bán	-	-	288.528.929	-
Tổng	3.637.386.398.135	(59.783.099.949)	2.874.717.544.866	(25.437.266.644)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	3.445.186.930.979	5.903.985.319.795	868.975.499.140	77.629.455.861	3.719.054.311	10.299.496.260.086
Tăng trong kỳ	32.788.605.443	77.884.176.560	18.962.141.991	1.712.165.056	-	131.347.089.050
Mua trong kỳ	-	-	26.000.000	50.000.000	-	76.000.000
XDCB hoàn thành	32.788.605.443	57.102.813.660	17.394.141.991	1.076.165.056	-	108.361.726.150
Chuyển từ TS thuê TC	-	20.781.362.900	1.542.000.000	586.000.000	-	22.909.362.900
Giảm trong kỳ	15.861.689.067	7.866.239.043	3.240.171.628	176.660.287	-	27.144.760.025
Thanh lý, nhượng bán	-	2.675.401.292	2.362.698.244	176.660.287	-	5.214.759.823
Giảm khác	15.861.689.067	5.190.837.751	877.473.384	-	-	21.930.000.202
Số dư tại 30/6/2023	3.462.113.847.355	5.974.003.257.312	884.697.469.503	79.164.960.630	3.719.054.311	10.403.698.589.111
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	1.717.453.072.771	2.701.993.565.153	638.435.234.936	47.585.610.726	225.295.148	5.105.692.778.734
Tăng trong kỳ	113.769.229.753	266.950.573.199	35.102.629.569	3.178.473.554	516.013.248	419.516.919.323
Khấu hao trong kỳ	113.154.749.701	246.150.713.696	33.786.575.393	2.592.473.554	516.013.248	396.200.525.592
Hao mòn	614.480.052	268.510.020	-	-	-	882.990.072
Chuyển từ TS thuê TC	-	20.531.349.483	1.316.054.176	586.000.000	-	22.433.403.659
Giảm trong kỳ	-	3.174.536.053	3.209.488.936	176.660.287	-	6.560.685.276
Thanh lý, nhượng bán	-	2.660.514.988	2.362.698.244	176.660.287	-	5.199.873.519
Giảm khác	-	514.021.065	846.790.692	-	-	1.360.811.757
Số dư tại 30/6/2023	1.831.222.302.524	2.965.769.602.299	670.328.375.569	50.587.423.993	741.308.396	5.518.649.012.781
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	1.727.733.858.208	3.201.991.754.642	230.540.264.204	30.043.845.135	3.493.759.163	5.193.803.481.352
Tại ngày 30/6/2023	1.630.891.544.831	3.008.233.655.013	214.369.093.934	28.577.536.637	2.977.745.915	4.885.049.576.330

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 4.116.213.022.750 VND. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2023 là 2.541.146.630.411 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	38.317.726.536	110.940.009.090	149.257.735.626
Tăng trong kỳ	38.896.000.000	168.475.678.000	207.371.678.000
Thuê trong kỳ	38.896.000.000	168.475.678.000	207.371.678.000
Giảm trong kỳ	21.367.362.900	1.542.000.000	22.909.362.900
Mua lại tài sản thuê tài chính	21.367.362.900	1.542.000.000	22.909.362.900
Số dư tại 30/6/2023	55.846.363.636	277.873.687.090	333.720.050.726
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	31.910.591.418	96.591.976.846	128.502.568.264
Tăng trong kỳ	3.694.001.456	18.873.453.084	22.567.454.540
Khấu hao trong kỳ	3.694.001.456	18.873.453.084	22.567.454.540
Giảm trong kỳ	21.117.349.483	1.316.054.176	22.433.403.659
Mua lại tài sản thuê tài chính	21.117.349.483	1.316.054.176	22.433.403.659
Số dư tại 30/6/2023	14.487.243.391	114.149.375.754	128.636.619.145
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	6.407.135.118	14.348.032.244	20.755.167.362
Tại ngày 30/6/2023	41.359.120.245	163.724.311.336	205.083.431.581

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	10.494.753.582	6.443.293.410	3.121.788.000	20.059.834.992
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	10.494.753.582	6.443.293.410	3.121.788.000	20.059.834.992
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	1.527.613.719	5.023.082.842	847.582.225	7.398.278.786
Tăng trong kỳ	58.443.138	849.418.374	-	907.861.512
Hao mòn trong kỳ	58.443.138	849.418.374	-	907.861.512
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	1.586.056.857	5.872.501.216	847.582.225	8.306.140.298
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	8.967.139.863	1.420.210.568	2.274.205.775	12.661.556.206
Tại ngày 30/6/2023	8.908.696.725	570.792.194	2.274.205.775	11.753.694.694

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2023 là 1.035.564.319 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm	3.790.909.092	-
Xây dựng cơ bản	645.533.006.305	578.829.227.812
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai (i)	78.219.349.442	-
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu Mỏ - tuyến Đồng Sin Quyền (ii)	1	66.774.709.707
Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	25.215.823.160	25.321.873.160
Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu (iii)	198.120.729.720	195.759.273.115
Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm	239.031.707.313	194.688.963.901
Các công trình khác	104.945.396.669	96.284.407.929
Sửa chữa lớn	32.701.732.062	-
Tổng	682.025.647.459	578.829.227.812

- (i). Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/8/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư 3.927,534 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.
- (ii). Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam ngày 19/6/2012 và Quyết định số 295/QĐ-VIMICO của Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP ngày 29/4/2016 về việc Phê duyệt Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai, điều chỉnh tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.
- (iii). Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao, Tam Đường – Lai Châu, được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần đất hiếm Lai Châu - Vimico với tổng mức đầu tư 764 tỷ đồng.

5.12 Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	151.370.869.097	305.292.021.523
Công cụ dụng cụ xuất dùng	73.875.252.755	105.947.717.160
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	24.419.376.081	74.910.884.087
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	-	6.418.940.388
Chi phí mua bảo hiểm	1.649.142.052	2.268.323.722
Các khoản khác	51.427.098.209	115.746.156.166
Dài hạn	534.329.458.390	416.090.248.572
Công cụ dụng cụ xuất dùng	59.166.046.814	59.544.390.926
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	12.487.137.133	12.487.137.133
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	28.650.834.820	37.717.421.413
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	56.382.484.815	56.180.369.602
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	249.143.656.364	150.000.323.804
Các khoản khác	128.499.298.444	100.160.605.694
Tổng	685.700.327.487	721.382.270.095

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tưởng,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09a – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	11.754.473.958		(4.968.736.568)	11.754.473.958		(4.968.736.568)
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958		(3.948.490.568)	10.734.227.958		(3.948.490.568)
Công ty LD Công nghiệp kẽm Việt Thái	1.020.246.000		(1.020.246.000)	1.020.246.000		(1.020.246.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Công ty CP Xi măng Tân Quang	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Tổng	47.192.819.598		(4.968.736.568)	47.192.819.598		(4.968.736.568)

Các Công ty trên chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty này tại ngày lập Báo cáo tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết, đăng ký giao dịch.

Thông tin bổ sung về các Công ty nhận đầu tư (xem tại Thuyết minh 1.4)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		Phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.928.534.194.789	1.928.534.194.789	3.013.795.337.664	3.070.374.419.716	1.985.113.276.841	1.985.113.276.841
Vay ngắn hạn các Ngân hàng	1.784.457.250.979	1.784.457.250.979	2.961.086.141.900	2.975.252.377.164	1.798.623.486.243	1.798.623.486.243
Vay và Nợ tài chính dài hạn đến hạn trả	144.076.943.810	144.076.943.810	52.709.195.764	95.122.042.552	186.489.790.598	186.489.790.598
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.118.377.539.746	2.118.377.539.746	309.719.414.653	377.870.703.485	2.186.528.828.578	2.186.528.828.578
Tổng	4.046.911.734.535	4.046.911.734.535	3.323.514.752.317	3.448.245.123.201	4.171.642.105.419	4.171.642.105.419

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tưởng,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung về các khoản vay:

		30/06/2023	01/01/2023
	Lãi suất năm	VND	VND
Các hợp đồng Vay ngắn hạn		1.784.457.250.979	1.798.623.486.243
Công ty M?			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	349.858.061.603
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	390.556.636.934
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	293.483.953.197
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	89.940.197.870
Shinhanbank	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	32.648.202.030
Ngân hàng TNHH mult thành viên United Overseas Bank (Việt Nam)	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	200.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Lào Cai - Vimico	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	130.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Lào Cai	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	79.616.300.285
Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương vụ	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tài sản đ?m b?o	234.727.787.532
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	8.450.000.000
Công ty C? ph?n Gang thép Cao Bằng - Vimico	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	9.087.646.497
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	8.617.222.610
Công ty C? ph?n Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Th? n?i có đi?u ch?nh	Tín ch?p	450.000.000.000
C?ng:			
Vay và N? dài hạn đ?n hạn tr?			25.846.896.986
Vay và N? thuê tài chính ngắn hạn			2.747.831.678
			144.076.943.810
			186.489.790.598
			1.928.534.194.789
			1.985.113.276.841

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

193 Nguyễn Huy Tưởng,

Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
				VND	VND
				2.262.454.483.556	2.373.018.619.176
Các hợp đồng Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn					
Công ty Mẹ					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	95.390.213.179	190.742.327.131
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	253.526.381.988	285.217.179.736
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	89.184.626.719	96.319.396.861
Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	1.039.073.038.049	1.125.838.093.049
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	10.957.683.760	12.871.281.468
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.090.053.775	3.135.083.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	369.265.773	728.265.773
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.835.884.800	4.638.590.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	2027	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	73.500.000.000	83.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.334.090.607	2.645.302.687
Công ty Cho thuê tài chính VCB	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	85.487.283.750	1.849.391.937
Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	162.704.845.000	33.787.189.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	2022	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.100.000.000	1.650.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	2030	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	37.543.000.000	75.943.000.000
Ngân hàng XNK Trung Quốc (USD)	2027	3,50%	Tài sản đảm bảo	385.197.222.950	432.981.952.015
Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.951.912.635	2.520.274.635
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	2025	Thả nổi có điều chỉnh	Bảo lãnh	227.477.511	297.022.509
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	2025	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	17.575.000.000	17.744.116.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	406.503.060	810.152.000
Trừ:					
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả				144.076.943.810	186.489.790.598
Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn				2.118.377.539.746	2.186.528.828.578

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
193 Nguyễn Huy Tường,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.15 Phải trả người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	-	-	318.086.550.583	318.086.550.583
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	52.026.556.650	52.026.556.650	26.604.250.170	26.604.250.170
Công ty CP Đồng Tà Phời	91.731.638.707	91.731.638.707	153.280.039.249	153.280.039.249
Phải trả cho các đối tượng khác	1.335.141.619.647	1.335.141.619.647	1.454.645.431.331	1.454.645.431.331
	251.553.970.825	251.553.970.825	-	-
b. Dài hạn				
Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	251.553.970.825	251.553.970.825	-	-
Tổng	1.730.453.785.829	1.730.453.785.829	1.952.616.271.333	1.952.616.271.333
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả cho người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>194.398.599.869</i>	<i>194.398.599.869</i>	<i>282.427.647.350</i>	<i>282.427.647.350</i>

5.16 Người mua trả tiền trước

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	78.892.765.627	27.799.369.735
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn	-	4.850.331.584
Công ty TNHH Đại Việt	30.937.042.565	-
Công ty TNHH Nam Tiến	5.064.083.959	2.032.508.586
Các khoản người mua trả tiền trước khác	42.891.639.103	20.916.529.565
Người mua trả tiền trước dài hạn	700.000.000.000	498.096.224.000
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	700.000.000.000	498.096.224.000
Tổng	778.892.765.627	525.895.593.735
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>700.150.000.000</i>	<i>498.096.224.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.17 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2023
Phải nộp	337.835.353.399	716.341.694.928	784.220.763.671	269.956.284.656
Thuế giá trị gia tăng	51.464.044.687	162.385.031.959	170.288.219.299	43.560.857.347
Thuế XNK	-	5.698.241	5.698.241	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.254.920.466	23.051.974.664	29.125.943.256	7.180.951.874
Thuế thu nhập cá nhân	2.439.598.549	3.742.397.881	5.743.663.119	438.333.311
Thuế tài nguyên	79.389.736.439	275.892.417.958	306.729.504.682	48.552.649.715
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.009.326.292	14.515.200.728	19.733.219.577	5.791.307.443
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	3.173.862	151.674.169	106.829.691	48.018.340
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	180.274.553.104	236.597.299.328	252.487.685.806	164.384.166.626
		Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/bù trừ trong kỳ	30/6/2023
Phải thu	13.985.361.225	20.151.069.570	1.943.077.499	32.193.353.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.153.103.579	20.151.069.570	-	31.304.173.149
Thuế thu nhập cá nhân	125.122.002	-	125.122.002	-
Thuế tài nguyên	2.164.723.585	-	1.327.988.700	836.734.885
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	542.412.059	-	489.966.797	52.445.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.18 Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	369.685.499.181	33.683.472.436
Chi phí lãi vay	10.805.658.882	20.314.509.959
Chi phí bóc đất đá	271.000.000.000	11.665.519.362
Chi phí sửa chữa lớn	41.912.500.000	
Chi phí phải trả khác	45.967.340.299	1.703.443.115
Dài hạn	104.985.845.061	104.985.845.061
Chi phí xây dựng của các công trình đã đưa vào sử dụng	104.985.845.061	104.985.845.061
Tổng	474.671.344.242	138.669.317.497

5.19 Phải trả khác

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	613.617.038.258	102.700.322.123
Kinh phí công đoàn	2.886.780.910	1.476.925.490
Bảo hiểm xã hội	1.272.894.630	248.689.495
Bảo hiểm y tế	226.870.964	2.282.896
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.827.847.643	67.292.123.543
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	279.977.673.276	132.259.500
Phải trả, phải nộp khác	262.424.970.835	33.548.041.199
+ Kinh phí đền bù Dự án MR NCS mở tuyến	-	1.323.084.337
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	180.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội(i)	31.130.035.112	-
+ Các khoản khác	51.294.935.723	32.224.956.862
Dài hạn	1.361.669.667	1.276.169.667
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	300.000.000	-
Các khoản phải trả dài hạn khác	1.061.669.667	1.276.169.667
Tổng	614.978.707.925	103.976.491.790

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan

245.806.486.976 **2.535.251.400**

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

- (i) Giá trị các Ngân hàng đã thanh toán cho người bán theo bộ chứng từ của hình thức thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (L/C-UPAS) theo các hợp đồng cấp tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty và các ngân hàng cho mục đích bảo lãnh và phát hành L/C.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tưởng,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.20 Dự phòng phải trả

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	80.322.872.457	58.000.000
Dự phòng chi phí xử lý bãi bùn thùy luyện kẽm	-	58.000.000
Dự phòng trung đại tu thiết bị	80.322.872.457	-
Dài hạn	40.175.614.465	36.661.259.902
Tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung	3.728.172.388	2.630.491.946
Phí hoàn nguyên môi trường và chi phí khác	36.447.442.077	34.030.767.956
Tổng	120.498.486.922	36.719.259.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	4.632.798.009	404.534.440	832.863.909.353	485.982.231.315	3.308.995.167.639
Cổ đông thiểu số góp vốn	-	-	-	-	-	7.159.000.000	7.159.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	104.215.559.493	97.847.520.449	202.063.079.942
Trích lập các quỹ	-	-	189.792.617.619	-	(250.980.436.827)	(6.891.579.361)	(68.079.398.569)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(300.000.000.000)	(54.684.000.000)	(354.684.000.000)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	(7.011.405.468)	7.011.405.468	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1.785.822)	(1.402.230)	(3.188.052)
Số dư tại 01/01/2023	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.425.415.628	404.534.440	379.085.840.729	536.423.175.641	3.095.450.660.960
Cổ đông thiểu số góp vốn	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	49.986.258.123	16.203.923.845	66.190.181.968
Trích lập các quỹ	-	-	273.829.868	-	(48.912.656.958)	(9.208.535.991)	(57.847.363.081)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(240.000.000.000)	(39.690.000.000)	(279.690.000.000)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	34.180.536	32.908.808	67.089.344
Số dư tại 30/6/2023	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.699.245.496	404.534.440	140.193.622.430	504.761.472.303	2.825.170.569.191

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 966/NQ-VIMICO ngày 25/4/2023.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
T?p đoàn Công nghi?p Than - Khoáng s?n Vi?t Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Các c? đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
T?ng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	kết thúc	kết thúc
	ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	240.000.000.000	300.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.22 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Tổng Công ty hình thành từ nguồn Quỹ Khen thưởng Phúc lợi và một phần do Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn Quỹ môi trường tập trung của Tập đoàn. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 30/6/2023 là 8.657.162.079 đồng (tại 01/01/2023: 9.313.889.499 đồng)

5.23 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	30/6/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
USD	478,65	498,45
CNY	206,77	206,77
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.084.943.546	-
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.434.609.999.100	5.585.934.524.012
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.003.733.637	48.416.263.098
Tổng	5.549.698.676.283	5.634.350.787.110
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Phụ lục 7.1)</i>	<i>3.473.659.596.268</i>	<i>3.454.569.688.917</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn hàng hóa	9.899.563.255	-
Giá vốn thành phẩm	4.910.024.888.281	4.652.048.750.441
Giá vốn cung cấp dịch vụ	99.235.886.322	36.951.057.641
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	34.345.833.305	10.091.033.885
Tổng	5.053.506.171.163	4.699.090.841.967

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.172.984.063	594.197.435
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.360.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	793.517.188	142.686.516
Doanh thu hoạt động tài chính khác	366.761.000	312.627.385
Tổng	3.333.262.251	4.409.511.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	176.041.108.531	150.333.472.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá	668.385.702	10.003.444.307
Chi phí hoạt động tài chính khác	230.939.997	-
Tổng	176.940.434.230	160.336.917.071

6.5 Chi phí bán hàng/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	34.188.883.707	41.017.640.188
Chi phí nhân viên	2.120.265.832	2.246.688.795
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	205.735.986	298.044.379
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	-	19.437.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.242.316.701	32.916.460.344
Chi phí bằng tiền khác	620.565.188	5.537.009.406
Chi phí quản lý	200.175.344.798	246.190.114.215
Chi phí nhân viên quản lý	106.723.587.393	70.914.267.107
Chi phí vật liệu quản lý	1.794.230.307	2.829.596.221
Chi phí đồ dùng văn phòng	942.185.603	1.231.307.451
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.200.864.740	3.484.323.044
Thuế phí và lệ phí	2.643.786.463	1.665.927.504
Chi phí dự phòng	(387.197.300)	2.655.553.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.834.757.545	7.404.194.922
Chi phí bằng tiền khác	74.423.130.047	156.004.944.299
Tổng	234.364.228.505	287.207.754.403

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.855.588.775.578	3.241.316.055.735
Chi phí nhân công	504.170.843.111	443.256.147.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.645.598.034	510.000.175.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	832.581.985.626	644.600.376.123
Chi phí khác bằng tiền	745.463.066.855	823.693.472.442
Tổng	6.355.450.269.204	5.662.866.227.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại	23.051.974.664	78.881.842.599
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ hiện tại	-	-
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.051.974.664	78.881.842.599

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty Mẹ (VND)	49.986.258.123	300.709.708.333
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	49.986.258.123	300.709.708.333
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	200.000.000	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	250	1.504

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá ảnh hưởng của việc trích lập các Quỹ đến Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông. Việc này sẽ thực hiện vào thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - TKV và các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn	Công ty mẹ/cùng chịu sự kiểm soát
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Công nghiệp kẽm Việt Thái	Công ty liên doanh
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người thân cận của họ.	

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
Họ và tên		VND	VND
Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	108.000.000	117.345.177
Trịnh Văn Tuệ	Thành viên		-
Đặng Đức Hưng	Thành viên	270.000.000	311.455.218
Ngô Quốc Trung	Thành viên	-	-
Bùi Tiến Hải	Thành viên		-
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên	-	-
Tổng		378.000.000	428.800.395

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
Họ và tên		VND	VND
Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban	278.000.000	315.851.338
Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	381.833.190	393.320.990
Phạm Xuân Phong	Thành viên	97.200.000	91.729.982
Tổng		757.033.190	800.902.310

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
Họ và tên		VND	VND
Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	391.200.000	388.875.978
Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	270.000.000	305.028.380
Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	368.200.000	369.828.380
Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	270.000.000	300.756.984
Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	368.200.000	373.255.218
Lý Xuân Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	271.000.000	297.268.380
Tổng		1.938.600.000	2.035.013.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
		VND	VND
Bán hàng		3.473.659.596.268	3.454.569.688.917
Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	1.649.736.324	-
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	49.495.490.807	38.611.927.364
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	2.585.822.489.448	2.626.427.513.757
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	1.563.444.510	1.022.567.635
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	835.128.435.179	788.507.680.161
Mua hàng		845.858.670.541	715.864.649.273
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	16.955.421.944	23.477.749.443
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.058.508.201	6.660.004.977
Công ty CP Than Cao Sơn Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.010.183.232	636.734.850
Công ty CP Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	1.215.860.860	-
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	207.010.000	1.511.832.754
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	6.675.912.007	9.079.778.044
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Cùng Tập đoàn	130.321.750.571	84.425.041.699
Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	3.933.783.711	7.044.413.863
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt	Cùng Tập đoàn	732.250.220	1.010.175.028
Công ty CP Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	269.198.951	-
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Cùng Tập đoàn	354.184.000	154.765.000
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	527.319.533.900	554.229.388.735
Công ty CP XNK than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	12.949.090.909
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	950.807.904	334.175.670
Trung tâm Cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	-	38.468.691
Công ty KD Than Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	151.854.265.040	14.313.029.610
Cổ tức đã phân phối		235.341.480.000	294.176.850.000
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	235.341.480.000	294.176.850.000
Cổ tức, lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng		-	3.360.000.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang	Cùng Tập đoàn	-	3.360.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

		30/6/2023	01/01/2023
	Mối quan hệ	VND	VND
Phải thu khách hàng		432.242.339.490	638.766.361.210
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	180.237.675.166	434.208.184.319
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	78.182.643	-
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	251.926.481.681	204.285.202.983
Tổng CT Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	-	42.179.520
Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	230.794.388
Phải thu khác		-	40.259.824
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	-	40.259.824
Người mua trả tiền trước		700.150.000.000	498.096.224.000
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	700.000.000.000	498.096.224.000
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	150.000.000	-
Trả trước cho người bán		173.578.452	571.173.536
Công ty CP XNK Than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	397.595.084
Công ty CP Tin học công nghệ và Môi trường	Cùng Tập đoàn	173.578.452	173.578.452
Phải trả người bán		194.398.599.869	282.427.647.350
Công ty CP Đồng Tà Pờ	Cùng Tập đoàn	91.731.638.707	153.280.039.249
BQL Dự án trụ sở Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	797.494.493
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	30.312.567.062	26.913.132.015
Công ty CP Kinh doanh Than Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	23.033.018.491	10.562.093.055
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	10.813.994.009	5.045.535.661
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	-	27.241.670.055
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	13.837.829.934
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	Cùng Tập đoàn	21.156.760.174	16.424.467.333
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	Cùng Tập đoàn	406.956.043	679.866.695
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	4.873.229.215	-
Công ty CP Công nghiệp Ô tô	Cùng Tập đoàn	-	13.616.695.652
Công ty CP Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	-	977.187.501
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	234.724.444	-
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	267.933.820
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	37.347.500	-
Tạp chí Than khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	716.083.460	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	670.079.141	1.274.708.631
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	10.412.201.623	11.508.993.256
Phải trả khác		245.806.486.976	2.535.251.400
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	239.084.386.976	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	6.722.100.000	2.535.251.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

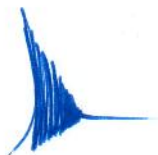
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

